

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2025
V/v: Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đông
2. Bà Nguyễn Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Tú – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 5
- Hà Nội, thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Cao Đức Lộc- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 85/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà V T H, sinh năm 1991; Căn cước công dân số 00119104xxxx do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/7/2021; Nơi thường trú: Thôn G, xã Th, thành phố Hà Nội. Nơi hiện đang sinh sống: Thôn G1, xã Th, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: ông B V Q, sinh năm 1989; Căn cước công dân số 00108900xxxx, ngày cấp và nơi cấp không xác định; Nơi thường trú: Thôn G, xã Th, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị V T H trình bày tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 04/7/2025, bản tự khai ngày 26/8/2025, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 08/9/2025 yêu cầu được ly hôn với anh B V Q với nội dung như sau: Tôi kết hôn với anh B V Q trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 5 năm 2010. Sau khi kết hôn, chúng tôi chung sống cùng bố mẹ chồng tại thôn Giao Tự, xã Kim Sơn. Chúng tôi chung sống hòa thuận được 01 năm đầu sau cưới rồi nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khó khăn về kinh tế. Thời điểm đó, tôi vừa sinh con, thêm các khoản chi phí phát sinh nhưng thu nhập của hai vợ chồng không cao

nên rất vất vả trong việc cân đối thu chi trong gia đình. Vợ chồng sinh ra cái bần, hay cãi nhau. Tình trạng mâu thuẫn không giảm đi mà ngày nhiều. Kể từ khi con thứ 2 ra đời, anh Q không có công việc ổn định, không đưa tiền sinh hoạt cho tôi. Toàn bộ thu nhập của tôi phải dùng để trang trải sinh hoạt gia đình và chăm lo học hành cho các con. Chúng tôi không thể nào tìm được giải pháp cải thiện kinh tế gia đình trong khi con cái ngày một lớn. Các khoản chi tiêu nhiều lên khiến tôi phải thường xuyên làm tăng ca và làm thêm các công việc bên ngoài để kiếm thêm thu nhập. Tôi không nhận được sự đồng cảm của chồng. Anh Q không chia sẻ khó khăn về kinh tế với tôi cũng như dạy bảo con. Tôi thấy tủi cực kéo dài nhiều năm sinh ra một nỗi chán nản. Đến cuối năm 2024 tôi chuyển ra ngoài thuê nhà ở riêng, không sống cùng anh Q nữa. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay, chúng tôi không còn quan tâm tới cuộc sống riêng của nhau nữa. Tôi nhận thấy không còn tình cảm với anh Q, mong muốn được chấm dứt mối quan hệ này để ổn định tâm lý, chăm sóc con cái. Do vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Q.

Quá trình chung sống, chúng tôi có 02 con là B T A sinh ngày 19/10/2010 và Bùi T Q sinh ngày 22/8/2014, hiện đang ở với anh Q. Khi ly hôn, tôi xin nuôi con Bùi T Q sinh ngày 22/8/2014, để anh Q nuôi con B T A sinh ngày 19/10/2010, tôi không yêu cầu anh Q đóng góp tiền nuôi con chung cho tôi và tôi cũng không đóng góp tiền nuôi con chung cho anh Q. Hiện nay tôi đang làm công nhân, mức thu nhập hàng tháng trung bình 12.000.000 đồng và đã thuê nhà ở ổn định nên đảm bảo điều kiện nuôi 01 con. Tôi đã cung cấp bổ sung cho Tòa án bằng lương hàng tháng từ tháng 2 đến tháng 7/2025 và hợp đồng thuê nhà ở. Vợ chồng tôi không có tài sản chung có giá trị, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: chúng tôi không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh B V Q: đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, thông báo lời khai của nguyên đơn, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ nhưng không đến Tòa làm việc, không có lời khai về nội dung vụ việc và ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà N Th K là mẹ ruột của anh B V Q trình bày: Thừa nhận việc kết hôn giữa anh Q và chị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã Kim Sơn. Sau khi kết hôn, chị H và anh Q chung sống cùng gia đình bà K. Chị H và anh Q mâu thuẫn chủ yếu là về kinh tế dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Từ tháng 3/2025, chị H tự ý bỏ nhà đi, bỏ đi đâu gia đình không biết. Hai gia đình đã khuyên ngăn, tìm nhiều biện pháp để cải thiện quan hệ vợ chồng anh chị nhưng không thành. Bà K mong muốn Tòa án hòa giải cho anh Q và chị H đoàn tụ với nhau, xây dựng lại gia đình. Trường hợp, anh Q và chị H không hòa giải được, bà K đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Bà K thừa nhận anh Q và chị H có 02 con là B T A sinh ngày 19/10/2010 và Bùi T Q sinh ngày 22/8/2014, hiện đang ở với anh Q, các cháu mong muốn ở với ai sẽ theo nguyện vọng của các cháu. Bà K

không biết anh Q và chị H có tài sản chung gì, không biết việc anh Q và chị H có nợ chung hay không.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn chị V T H trình bày: Quá trình tôi đưa đơn đề nghị Tòa giải quyết ly hôn, anh Q đã nhận được các văn bản của Tòa án nhưng không hề đến Tòa làm việc, không trình bày ý kiến, không hề bày tỏ ý định hòa giải với tôi nên rõ ràng anh Q không muốn đoàn tụ, chỉ muốn gây khó khăn cho việc giải quyết ly hôn. Do đó, tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh B V Q; đề nghị được nuôi con chung Bùi T Q, giao cho anh Q nuôi con chung B T A, không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung; xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

Anh Q vắng mặt tại phiên tòa không có lời trình bày về nội dung vụ án và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, cũng như quá trình thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định.

Các thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa có mặt đúng như trong quyết định, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ và đúng quy định trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn không chấp hành các quy định về quyền và nghĩa vụ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H xử cho chị H được ly hôn anh Q; về con chung đề nghị giao cháu Quang cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, để anh Q nuôi con B T A, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con giữa anh Q và chị H; tài sản chung, công nợ không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên thấy rằng:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Chị V T H yêu cầu ly hôn với anh B V Q có nơi cư trú tại Thôn G, xã Th, thành phố Hà Nội nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Tại phiên tòa mở lần thứ hai, bị đơn anh B V Q vắng mặt không có lý do nên HĐXX căn cứ Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

- **Về nội dung vụ án:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hà Nội tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Về giá trị pháp lý của việc kết hôn: Chị V T H kết hôn với anh B V Q trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội - nay là xã Thuận An, thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 5 năm 2010 tại nơi cư trú của anh B V Q là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch nên theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, việc kết hôn giữa chị V T H và anh B V Q có giá trị pháp lý, là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về quyền yêu cầu ly hôn của chị H: Chị H nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là thực hiện quyền quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*”.

[5] Về căn cứ cho ly hôn: Chị H trình bày xuất phát từ khó khăn về kinh tế kéo dài không tìm được giải pháp giải quyết khó khăn dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng ly thân, chị H đã chuyển ra ngoài sinh sống, không sống cùng với anh Q từ cuối năm 2024 đến nay phù hợp với lời trình bày của bà N Th K về nguyên nhân và tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng chị H – anh Q. Anh Q không có lời khai, không đến Tòa để trình bày ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của chị H tại Tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng anh Q không có mặt, chị H kiên quyết ly hôn, đề nghị không tiến hành hòa giải đoàn tụ. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận bản thân chị H không còn tình cảm, không quan tâm và chăm sóc anh Q, không mong muốn chung sống với anh Q; bản thân anh Q không có hành động để cải thiện và hàn gắn tình cảm vợ chồng trước và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, xác định chị H và anh Q cùng vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình về tình nghĩa vợ chồng dẫn tới hôn nhân của chị V T H và anh B V Q lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, biểu hiện là “*không có tình nghĩa vợ chồng....*” theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Do đó, cần xử cho chị H được ly hôn với anh Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung vợ chồng: Cháu B T A sinh ngày 19/10/2010 và Bùi T Q sinh ngày 22/8/2014 đều được đăng ký khai sinh tại UBND xã Kim Sơn có họ tên bố là B V Q, mẹ là V T H nên là con chung của anh Q, chị H theo quy định tại Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình; bản thân cháu B T A có nguyện vọng được ở với bố để mẹ nuôi em Bùi T Q; cháu Bùi T Q có nguyện vọng được ở với mẹ; Chị H đề nghị được nuôi con chung Bùi T Q và đề nghị giao con chung B T A cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng; anh Q không trình bày ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Như vậy, cần thiết chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng

con chung Bùi T Q, giao cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung B T A khi ly hôn và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H và anh Q kể từ thời điểm ly hôn đến khi con chung thành niên hoặc có yêu cầu mới là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[7] Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị V T H không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng, xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Chị V T H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 88 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị V T H được ly hôn anh B V Q.

2/ Về con chung: Sau khi ly hôn, giao con chung Bùi T Q sinh ngày 22/8/2014 cho chị V T H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung B T A sinh ngày 22/8/2010 cho anh B V Q trực tiếp nuôi dưỡng; Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị V T H và anh B V Q kể từ thời điểm ly hôn đến khi các con chung thành niên hoặc khi có yêu cầu mới.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Không đặt ra giải quyết.

4/ Về án phí sơ thẩm: Chị V T H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ. Số tiền 300.000đ mà chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai ký hiệu BLTU/25E số 0003414 ngày 06/8/2025 tại Thi hành án dân sự Hà Nội chuyển thành án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Báo cho bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKS nhân dân khu vực 5 - Hà Nội;
- VKS nhân dân thành phố Hà Nội;
- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội
- UBND xã Thuận An;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hương